

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 82/2017/DS-PT

Ngày: 18-9-2017

V/v: “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Với thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Viết Hùng

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Thanh Dũng

Ông Nguyễn Văn Nhân

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tâm - Thư ký Toà án, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Thanh Mến - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 18 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: số 113/TLPT - DS ngày 01/11/2016 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2016/DS-ST ngày 14/9/2016 của Tòa án nhân dân thị xã Z bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 84A/2017/QĐPT- DS ngày 06 tháng 9 năm 2017, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Dương Thị T, SN: 1967 (Có mặt)

Địa chỉ: Tổ 1, thôn M, xã N, huyện P, tỉnh Bình Phước

Trợ giúp pháp lý cho bà Dương Thị T có ông Đặng Thái H, sinh năm: 1978 (Có mặt)

Địa chỉ: Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh Bình Phước.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị Kim T1, SN: 1970 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn X, xã Y, thị xã Z, tỉnh Bình Phước.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ông H, sinh năm 1967 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn X, xã Y, thị xã Z, tỉnh Bình Phước

- Ông Nguyễn Văn R, sinh năm 1943 (vắng mặt)

Ông Nguyễn Văn R bị mất năng lực hành vi dân sự theo Quyết định số 01/2017/QĐDS-ST ngày 11/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước; Người giám hộ theo pháp luật của ông Nguyễn Văn R là bà Dương Thị T

- Anh Nguyễn Hải S, sinh năm 1994 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Tổ 1, thôn M, xã N, huyện P, tỉnh Bình Phước
Anh S ủy quyền cho bà T tham gia tố tụng
Người kháng cáo: Bà Dương Thị T

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn bà Dương Thị T trình bày:

Từ đầu năm 2010 đến tháng 11/2010, bà và bà Trần Thị Kim T1 xác lập giao dịch mua bán tài sản là các mặt hàng: Cắm vệt, lúa và một số hàng hóa khác. Bà mua hàng hóa của bà T1 đến thời điểm tháng 11/2010 thì kết thúc việc mua bán. Bà phải thanh toán cho bà T1 tổng số tiền nợ từ việc mua bán là 51.200.000đồng và bà đã thanh toán cho bà T1 được số tiền là 34.000.000đồng, như vậy chỉ còn nợ bà T1 số tiền là 17.200.000đồng và việc thanh toán tiền không có tài liệu chứng cứ để chứng minh, hai bên chỉ viết vào sổ của mình để theo dõi. Đến ngày 01/5/2013, tại nhà ông A thanh toán tiền mua nhà cho ông Nguyễn Văn R và anh Nguyễn Hải S (là chồng và con trai bà T) thì ông R và anh S đã trả cho bà T1 số tiền nợ 46.000.000đồng. Như vậy, gia đình bà đã thanh toán dư cho bà T1 số tiền từ việc mua bán tài sản là 28.000.000đồng. Do đó bà khởi kiện yêu cầu đòi lại số tiền đã thanh toán dư là 28.000.000đồng. Quá trình mua bán giữa bà T và bà T1 không có đối chiếu công nợ cũng như không làm hợp đồng bằng văn bản, bà T và bà T1 tự viết vào sổ sách của mình để theo dõi.

Bị đơn bà Trần Thị Kim T1 trình bày:

Từ đầu năm 2010 đến tháng 11/2010, bà T và gia đình bà T có mua hàng hóa của bà (mua cám, gạo, sữa, lúa), bà T phải thanh toán cho bà tổng số tiền từ việc mua bán là 57.616.000đồng, bà T mới chỉ thanh toán cho bà được số tiền mặt là 7.000.000đồng và hoàn trả lại 24 bao cám trị giá 3.768.000đồng. Như vậy bà T còn nợ của bà tổng số tiền 46.848.000đồng. Ngày 01/5/2013, tại nhà ông A, khi nhận tiền từ việc bán nhà cho ông A, ông Nguyễn Văn R và ông Nguyễn Hải S (là chồng và con trai bà T), đã trả cho bà số tiền nợ là 42.000.000đồng. Số tiền còn lại là 4.848.000đồng bà đã đồng ý cho gia đình ông R vì khi đó ông R đã xin bà bớt số tiền này.

Việc mua bán hai bên không lập hợp đồng cũng như không có việc đối chiếu công nợ với nhau.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông Nguyễn Văn R và anh Nguyễn Hải S thống nhất trình bày: Việc mua bán hàng giữa bà T và bà T1, ông R và anh S biết. Ngày 01/5/2013, tại nhà ông A, sau khi nhận tiền từ việc bán nhà cho ông A, khi đó bà T1 có mặt tại nhà ông A để đòi tiền nợ nên hai cha con ông R và anh S đã trả cho bà T số tiền 46.000.000đồng, không phải là 42.000.000đồng như lời bà T1. Việc thanh toán tiền cho bà thu không có giấy tờ gì. Do đó yêu cầu bà T1 phải trả lại số tiền gia đình đã thanh toán dư cho bà là 28.800.000đồng.

Ông H trình bày: Vào năm 2010, gia đình bà T đã mua hàng của gia đình ông còn nợ tổng số tiền 46.848.000đồng, sau đó bà T bỏ trốn, đến ngày 01/5/2013, tại nhà ông A, khi nhận tiền từ việc bán nhà cho ông A, ông Nguyễn Văn R và ông Nguyễn Hải S (là chồng và con trai bà T), đã trả cho bà T1 (vợ của ông) số tiền nợ là 42.000.000đồng. Số tiền còn lại là 4.848.000đồng vợ chồng ông đã đồng ý cho gia đình ông R vì khi đó ông R đã xin bà bớt số tiền này. Đến tháng 6/2015, tức là hơn hai năm sau bà T mới khởi kiện cho rằng thanh toán dư số tiền cho vợ chồng ông. Điều này hoàn toàn vô lý, trong khi bà T lại không đưa ra được bất cứ tài liệu chứng cứ nào để chứng minh về việc trả dư số nợ này. Bà T1 là người trực tiếp giao dịch bán hàng cho gia đình bà T và nhận tiền của bà T, nhưng tài sản mà bà T1 bán cho gia đình bà T là tài sản chung của vợ chồng. Với yêu cầu khởi kiện của bà T ông H không đồng ý.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2016/DS-ST ngày 14/9/2016 của Tòa án nhân dân thị xã Z, tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Dương Thị T về việc yêu cầu bà Trần Thị Kim T1 trả lại số tiền thanh toán dư là 28.800.000đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 27 tháng 9 năm 2016, bà Dương Thị T có đơn kháng cáo với nội dung: Đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà buộc bà T1 trả lại cho bà số tiền bà đã thanh toán dư cho bà T1 là 28.800.000đồng.

Tại phiên toà bà T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; Trợ giúp viên pháp lý ông H đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của bà T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 1 Điều 308 BLTTDS năm 2015. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Dương Thị T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm đã tuyên.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, thẩm vấn công khai các đương sự tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, sau khi nghe ý kiến của Kiểm sát viên, các đương sự, Hội đồng xét xử thảo luận và nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn bà Dương Thị T xác định vẫn giữ nguyên kháng cáo với nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà buộc bà T1 trả lại cho bà số tiền bà đã thanh toán dư cho bà T1 là 28.800.000đồng.

Trong quá trình giải quyết sơ thẩm và tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn bà Dương Thị T và bị đơn bà Trần Thị Kim T1 đều thống nhất thừa nhận vào khoảng từ đầu năm 2010 đến tháng 11/2010 bà T và bà T1 nhiều lần xác lập giao dịch mua bán tài sản là các mặt hàng cám, lúa và một số mặt hàng khác. Việc mua bán có lúc

bà T thanh toán tiền, có lúc thiếu nợ và bà T1 ghi vào sổ nợ. Đến tháng 11/2010 thì kết thúc việc mua bán.

Theo đó bà T xác nhận có thiếu nợ lại bà T1 số tiền là 51.200.000đồng từ việc mua bán hàng hóa. Bà đã thanh toán được cho bà T1 số tiền 34.000.000đồng, chỉ còn nợ lại 17.200.000đồng. Tuy nhiên đến ngày 01/5/2013 ông R (chồng bà T), và anh S (con trai bà T) lại thanh toán tiếp cho bà T1 số tiền 46.000.000đồng. Như vậy là thanh toán dư cho bà T1 là 28.800.000đồng và bà T yêu cầu bà T1 hoàn lại cho bà T số tiền dư này.

Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Dương Thị T, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Bà Tâm khởi kiện yêu cầu bà T1 hoàn trả lại số tiền 28.800.000đồng nhưng không đưa ra được bất cứ chứng cứ nào để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình. Phía bà T1 cung cấp cho tòa án chứng cứ chứng minh có việc bà T mua thiếu tiền hàng (bút lục 56) là 46.848.000đồng. Như vậy, cấp sơ thẩm căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của các đương sự, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T yêu cầu bà T1 hoàn trả lại số tiền dư 28.800.000đồng là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật.

Tại quá trình giải quyết phúc thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, bà T đã nhiều lần được yêu cầu cung cấp chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện cũng như yêu cầu kháng cáo của mình nhưng bà T không cung cấp được. Vì vậy, cấp phúc thẩm không có căn cứ để xem xét yêu cầu kháng cáo của bà T, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát xét xử phúc thẩm có căn cứ được chấp nhận.

Quan điểm của trợ giúp viên pháp lý ông H không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà T phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

Áp dụng khoản 1 Điều 308, Điều 35; Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án;

QUYẾT ĐỊNH

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Dương Thị T.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2016/DS-ST ngày 14/9/2016 của Tòa án nhân dân thị xã Z, tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Dương Thị T về việc yêu cầu bà Trần Thị Kim T1 trả lại số tiền thanh toán dư là 28.800.000 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Tâm phải chịu 1.440.000 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp tạm ứng trước là 750.000 đồng theo biên lai thu tiền số 00055104 ngày 01/7/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Z. Bà Tâm còn phải nộp số tiền án phí là 690.000 đồng (Sáu trăm chín mươi ngàn đồng).

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Tâm phải chịu 200.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp theo biên lai thu số 0005451 ngày 27/9/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Z.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Các thẩm phán

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Nhân

Hoàng Thanh Dũng

Nguyễn Viết Hùng

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện Bù Gia Mập;
- THADS huyện Bù Gia Mập;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Viết Hùng